

Quiz: Sentences with Verbs 姓叫是

Select the correct answer.

1. 他_____張。 His surname is Zhang.

- a. 是 shì
- b. 叫 jiào
- c. 姓 xìng
- d. 張 Zhāng

2. 我_____大偉。 I am called dà wěi.

- a. 姓 xìng
- b. 是 shì
- c. 我 wǒ
- d. 叫 jiào

3. 她_____李美麗。 She is Lǐ měi lì.

- a. 是 shì
- b. 姓 xìng
- c. 叫 jiào
- d. 李 Lǐ

4. 我姓林，不_____張。

My surname is Lin, not Zhang.

- a. 姓 xìng
- b. 是 shì
- c. 叫 jiào
- d. 林 Lín

5. 他是陳先生，不_____李先生。

He is Mr. Chen, not Mr. Li.

- | | |
|-----------|-----------|
| a. 叫 jiào | b. 姓 xìng |
| c. 是 shì | d. 陳 Chén |

6. 她_____林佳珍。 She is called Lín jiā zhēn.

- | | |
|-----------|----------|
| a. 姓 xìng | b. 是 shì |
| c. 叫 jiào | d. 林 Lín |

7. 志明_____臺(台)灣人。

zhì míng is Taiwanese.

- | | |
|-----------|-----------|
| a. 李 Lǐ | b. 姓 xìng |
| c. 叫 jiào | d. 是 shì |

8. 李先生_____日本人。

Mr. Li is not Japanese.

- | | |
|---------------|---------------|
| a. 不是 bú shì | b. 不叫 bú jiào |
| c. 不姓 bú xìng | d. 不要 bú yào |

9. 她_____王小姐。 She is Miss Wang.

a. 姓 xìng

b. 是 shì

c. 叫 jiào

d. 王 Wáng

10. 他姓王，_____陳。

His surname is Wang, not Chen.

a. 不要 bú yào

b. 不叫 bú jiào

c. 不是 bú shì

d. 不姓 bú xìng

